

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY DA VÀ MAY MẶC XUẤT KHẨU (LEGAMEX)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 - 46



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6663/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005199 đăng ký lần đầu vào ngày 25 tháng 8 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 02 năm 2021 với mã số doanh nghiệp 0300734844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường sàn Upcom.

Mã chứng khoán : LGM.

Vốn điều lệ : 74.000.000.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : số 15 Trường Sơn, phường 15, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : + 84-(28) 22 146 121 - 22 146 087

Fax : + 84-(28) 38 641 265

3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp may, công nghiệp sản xuất các sản phẩm từ da thuộc, giả da, công nghiệp dệt, thêu, đan, xuất nhập khẩu trực tiếp với các sản phẩm chính là quần áo may sẵn các loại, giày dép các loại, sản phẩm thêu, đan, dệt kim;
- Dịch vụ viễn thông, dịch vụ văn phòng, dịch vụ chuyên môn và các thủ tục khác như thủ tục xin visa, quản lý và bảo trì toàn bộ mặt bằng kinh doanh, sản xuất của công ty. Nhận thầu, sửa chữa, xây dựng các công trình bao che công nghiệp, công trình dân dụng và nhà ở, trang trí nội thất, dịch vụ về lắp đặt các thiết bị máy móc. Ca nhạc trong nhà hàng, biểu diễn các bộ sưu tập thời trang may mặc, ăn uống giải khát, quầy rượu;
- Mua bán nguyên vật liệu, phụ tùng, phục vụ sản xuất và hàng tiêu dùng. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Dịch vụ cho thuê mặt bằng, dịch vụ cho thuê văn phòng. Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Đoàn Văn Sơn	Chủ tịch	03/08/2017	
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên	28/09/2016	28/12/2021
Ông Nguyễn Minh Nhật	Thành viên	28/06/2019	28/12/2021
Ông Nguyễn Đông Hải	Thành viên	31/10/2019	
Ông Dương Thanh Phong	Thành viên	31/10/2019	
Ông Bùi Văn Xuân	Thành viên	31/10/2019	28/12/2021
Ông Phạm Mạnh Bằng	Thành viên	28/12/2021	
Ông Huỳnh Khánh Quốc Hùng	Thành viên	28/12/2021	
Ông Phạm Nhật Vinh	Thành viên	19/04/2018	15/01/2021

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Phan Thị Phụng	Trưởng ban	28/09/2019	28/12/2021
Bà Võ Thị Lệ Huyền	Trưởng ban	28/12/2021	
Ông Trần Văn Lý	Thành viên	28/09/2019	28/12/2021
Ông Mai Thanh Tol	Thành viên	28/09/2019	
Bà Nguyễn Thị Hương Trinh	Thành viên	28/12/2021	

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Lê Hồng Chiến	Tổng Giám đốc	01/02/2021	
Ông Võ Bình	Tổng Giám đốc	02/01/2020	01/02/2021
Ông Mai Huy	Phó Tổng Giám đốc	27/04/2020	06/07/2021
Bà Bùi Thị Hồng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	11/03/2022	
Bà Nguyễn Thị Lan Trà	Kế toán trưởng	10/07/2019	

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Hồng Chiến – Tổng Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 46.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022.

TM. Hội đồng quản trị



ĐOÀN VĂN SƠN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

3121
SỐN
FINHI
TOÁN
HUA
TP

Số: 2167/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY DA VÀ MAY MẶC XUẤT KHẨU (LEGAMEX)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022, từ trang 08 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo thuyết minh báo cáo tài chính mục V.7, V.9 chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho và tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị lần lượt 5.425.263.727 VND và 4.062.588.423 VND do ảnh hưởng của dịch Covid – 19. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể kiểm tra tính hiện hữu của khoản mục trên bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do đó, chúng tôi không thể xác định ảnh hưởng cũng như ảnh hưởng (nếu có) của nó đến Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng như báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc Theo thuyết minh báo cáo tài chính mục VIII.2 – Nợ tiềm tàng như sau:

Theo Biên bản thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐ HTKD) ngày 09 tháng 6 năm 2015 và phụ lục số 01 của Biên bản này ngày 11 tháng 5 năm 2017, hai đối tác của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (OGC) đã góp vốn với số tiền là 38.996.885.439 VND và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gia Định (GDI) đã góp vốn với số tiền 5.635.596.481 VND vào Dự án Lega Fashion House (sau đây gọi tắt là “Dự án”) và trao quyền thực hiện Dự án, tìm kiếm đối tác mới thực hiện Dự án cho Công ty. Theo Phụ lục số 01 nói trên và biên bản làm việc ngày 04 tháng 8 năm 2017 và Biên bản họp số 12/BB-HĐQT ngày 7 tháng 11 năm 2017 giữa ba bên là Công ty, GDI và OGC, khi Công ty ký hợp đồng hợp tác và nhận tiền góp vốn của đối tác mới thì Công ty phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho GDI và OGC. Đến thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa tìm được đối tác mới thay thế OGC và GDI, cũng như đánh giá khả năng tìm kiếm đối tác mới phù hợp chưa được xác định nên Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng về nghĩa vụ hoàn trả cho GDI và OGC vào Báo cáo tài chính số tiền là 44.632.481.920 VND.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 29 tháng 3 năm 2021. Và Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã trình bày lại số dư đầu năm của khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Bích Diễm - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 4721-2019-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		84.429.195.555	60.175.487.677
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	3.762.810.242	1.599.083.154
111	1. Tiền		862.810.242	1.599.083.154
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.900.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		74.788.364.892	48.559.417.636
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	58.841.634.126	47.679.108.404
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	15.386.759.232	189.893.689
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	659.857.713	805.692.838
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(99.886.179)	(115.277.295)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	5.425.263.727	9.482.174.312
141	1. Hàng tồn kho		9.680.614.620	20.455.865.119
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.255.350.893)	(10.973.690.807)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		452.756.694	534.812.575
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	231.160.331	534.812.575
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	221.596.363	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		46.122.870.315	45.893.822.677
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		45.122.000	58.122.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	45.122.000	58.122.000
220	II. Tài sản cố định		4.062.588.423	6.176.370.687
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	4.062.588.423	6.176.370.687
222	- Nguyên giá		86.542.803.645	87.106.148.493
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.480.215.222)	(80.929.777.806)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		26.870.423.548	10.604.374.408
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	26.870.423.548	10.604.374.408
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	11.280.000.000	23.517.743.073
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.280.000.000	24.498.722.533
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(980.979.460)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.864.736.344	5.537.212.509
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	589.672.416	584.716.048
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.11	3.275.063.928	4.952.496.461
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		130.552.065.870	106.069.310.354

Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)

Địa chỉ: 15 Trường Sơn, phường 5, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		100.772.754.984	57.206.461.225
310	I. Nợ ngắn hạn		82.075.302.435	37.821.165.385
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	1.411.957.517	1.470.479.415
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	160.342.130	1.039.197.385
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	36.924.864.093	18.964.880.644
314	4. Phải trả người lao động	V.15	7.074.011.544	4.957.915.548
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	23.543.152.744	5.841.121.241
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	8.506.261.301	5.330.637.565
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	4.260.179.519	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	194.533.587	216.933.587
330	II. Nợ dài hạn		18.697.452.549	19.385.295.840
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		-	350.605.916
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.17b	87.000.000	87.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	V.20	18.610.452.549	18.947.689.924
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		29.779.310.886	48.862.849.129
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	29.779.310.886	48.862.849.129
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		74.000.000.000	74.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		74.000.000.000	74.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		4.003.156.282	4.003.156.282
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.605.117.855	9.605.117.855
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(57.828.963.251)	(38.745.425.008)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(38.745.425.008)	(38.745.425.008)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(19.083.538.243)	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		130.552.065.870	106.069.310.354

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRINH

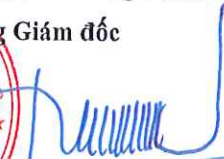
Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LAN TRÀ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Tổng Giám đốc

LÊ HỒNG CHIẾN

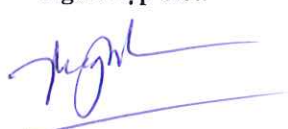
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

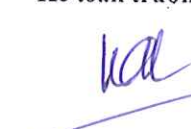
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	94.466.080.009	104.566.112.049
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.686.902	184.375.914
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.463.393.107	104.381.736.135
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	99.809.421.357	98.240.978.573
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(5.346.028.250)	6.140.757.562
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	4.503.826.566	763.974.355
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	(789.410.425)	(78.927.705)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		132.109.288	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	1.862.295.163	3.279.695.635
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	13.685.155.360	13.629.877.037
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.600.241.782)	(9.925.913.050)
31	11. Thu nhập khác	VI.7	1.155.587.835	3.405.550.661
32	12. Chi phí khác	VI.8	2.961.451.763	6.255.824.240
40	13. Lợi nhuận khác		(1.805.863.928)	(2.850.273.579)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(17.406.105.710)	(12.776.186.629)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.10	1.677.432.533	(1.734.123.201)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(19.083.538.243)	(11.042.063.428)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11	(2.579)	(1.492)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11	(2.579)	(1.492)

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LAN TRÀ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Tổng Giám đốc




LÊ HỒNG CHIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(17.406.105.710)	(12.776.186.629)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(9.167.974.247)	(384.601.498)
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.13	2.113.782.264	2.199.378.368
03	- Các khoản dự phòng		(7.714.710.490)	(1.749.741.853)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		467.889	(211.707)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.699.623.198)	(739.387.306)
06	- Chi phí lãi vay		132.109.288	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(94.639.000)
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(26.574.079.957)	(13.160.788.127)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(26.203.062.989)	(16.023.268.637)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	10.775.250.499	14.741.672.473
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		39.910.848.491	16.854.200.956
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8a-V.8b	298.695.876	(1.999.716.442)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(115.288.715)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(1.161.979.088)	(1.330.427)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(22.400.000)	(13.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.092.015.883)	397.269.796
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(640.900.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		122.909.091	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		1.500.000.000	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.500.000.000)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		884.872.250	739.387.306
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.007.781.341	98.487.306
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.18	11.711.395.168	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	(7.451.215.649)	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.17a	(11.750.000)	(22.795.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.248.429.519	(22.795.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		2.164.194.977	472.962.102
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.599.083.154	1.125.909.345
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(467.889)	211.707
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	3.762.810.242	1.599.083.154

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ LAN TRÀ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022.
 Tổng Giám đốc

 LÊ HỒNG CHIẾN
 CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY DA VÀ MAY MẶC XUẤT KHẨU (LEGAMEX)
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất - Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp may, công nghiệp sản xuất các sản phẩm từ da thuộc, giả da, công nghiệp dệt, thêu, đan, xuất nhập khẩu trực tiếp với các sản phẩm chính là quần áo may sẵn các loại, giày dép các loại, sản phẩm thêu, đan, dệt kim;
- Dịch vụ viễn thông, dịch vụ văn phòng, dịch vụ chuyên môn và các thủ tục khác như thủ tục xin visa, quản lý và bảo trì toàn bộ mặt bằng kinh doanh, sản xuất của công ty. Nhận thầu, sửa chữa, xây dựng các công trình bao che công nghiệp, công trình dân dụng và nhà ở, trang trí nội thất, dịch vụ về lắp đặt các thiết bị máy móc. Ca nhạc trong nhà hàng, biểu diễn các bộ sưu tập thời trang may mặc, ăn uống giải khát, quầy rượu;
- Mua bán nguyên vật liệu, phụ tùng, phục vụ sản xuất và hàng tiêu dùng. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa. Dịch vụ cho thuê mặt bằng, dịch vụ cho thuê văn phòng. Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, do tác động của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận đều giảm.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 481 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 575 nhân viên).



II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.



Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

11. Quỹ lương

Quỹ lương được trích theo quy định của Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công chủ yếu là hàng tử vải,...

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương, tỷ giá USD: 23.110, tỷ giá EUR: 25.806.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	19.265.528	62.297.396
1.2	Tiền gửi ngân hàng	843.544.714	1.536.785.758
1.3	Các khoản tương đương tiền	2.900.000.000	-
	Cộng	3.762.810.242	1.599.083.154

Các khoản tương đương tiền được sử dụng để cầm cố cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Bắc Sài Gòn (xem thuyết minh mục V.18).

2. Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý ^(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý ^(*)	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	11.280.000.000	11.280.000.000	-	24.498.722.533	23.517.743.073	(980.979.460)
Cổ phiếu VAB	-	-	-	13.218.722.533	12.237.743.073	(980.979.460)
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Việt Nam ⁽¹⁾	1.680.000.000	1.680.000.000	-	1.680.000.000	1.680.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định ⁽²⁾	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-
Cộng	11.280.000.000	11.280.000.000	-	24.498.722.533	23.517.743.073	(980.979.460)

⁽¹⁾ Là khoản đầu tư số lượng 25 cổ phiếu vào Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Việt Nam. Và trong năm Công ty có nhận cổ tức từ khoản đầu tư này.

⁽²⁾ Là khoản đầu tư số lượng 800.000 cổ phiếu. Theo Báo cáo tài chính tự lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty hoạt động kinh doanh có lợi nhuận.

^(*) Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(980.979.460)	(1.059.935.763)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	980.979.460	78.956.303
Số cuối năm	-	(980.979.460)

Công ty không có Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Công ty không có các cam kết vốn trong tương lai.

3. Phải thu của khách hàng của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	57.397.067.317	45.262.418.317
Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định – Công ty mẹ	36.562.418.317	45.262.418.317
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh XNK Bình Thạnh (GILIMEX)	20.834.649.000	-
Phải thu các khách hàng khác	1.444.566.809	2.416.690.087
Các khách hàng khác	1.444.566.809	2.416.690.087
Cộng	58.841.634.126	47.679.108.404

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Bắc Sài Gòn (xem thuyết minh mục V.18).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	15.365.459.232	-
Công ty cổ phần Dệt May Gia Định – Công ty mẹ	15.365.459.232	-
Phải thu các khách hàng khác	21.300.000	189.893.689
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế TM XD Hưng Việt	-	131.093.689
Các nhà cung cấp khác	21.300.000	58.800.000
Cộng	15.386.759.232	189.893.689

5. Phải thu khác

5a Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	659.857.713	-	805.692.838	-
Ký cược, ký quỹ	4.100.000	-	4.100.000	-
Tạm ứng	138.850.000	-	105.396.997	-
Dự thu lãi tiền gửi	2.506.849	-	-	-
Phải thu BHXH khoản trả thay	263.189.764	-	-	-
Phải thu khác	251.211.100	-	696.195.841	-
Cộng	659.857.713	-	805.692.838	-

Công ty không có Các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5b Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	45.122.000	-	58.122.000	-
Ký cược, ký quỹ	45.122.000	-	58.122.000	-
Cộng	45.122.000	-	58.122.000	-

Công ty không có Các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	99.886.179	-	115.277.295	-
Quá hạn trên 03 năm	99.886.179	-	115.277.295	-
<i>Anh Khoa</i>	60.160.000	-	60.160.000	-
<i>Đối tượng khác</i>	39.726.179	-	55.117.295	-
Cộng	99.886.179	-	115.277.295	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(115.277.295)	(-)	(115.277.295)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(-)	-
Hoàn nhập dự phòng	15.391.116	-	15.391.116
Số cuối năm	(99.886.179)	(-)	(99.886.179)

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	637.110.667	(361.063.058)	1.231.580.744	(982.690.057)
Công cụ, dụng cụ	345.390.279	(331.723.802)	342.740.419	(331.723.802)
Chi phí SXKD dở dang	532.587.350	-	545.722.895	-
Thành phẩm	7.908.880.220	(3.460.181.759)	16.417.711.165	(7.897.493.095)
Hàng hóa	256.494.782	(102.231.547)	1.888.361.501	(1.732.054.018)
Hàng gửi đi bán	151.322	(150.727)	29.748.395	(29.729.835)
Cộng	9.680.614.620	(4.255.350.893)	20.455.865.119	(10.973.690.807)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	361.063.058	982.690.057
Công cụ, dụng cụ	331.723.802	331.723.802
Thành phẩm	3.460.181.759	7.897.493.095
Hàng hóa	102.231.547	1.732.054.018
Hàng gửi đi bán	150.727	29.729.835
Cộng	4.255.350.893	10.973.690.807

Công ty không có nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa,... tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(10.973.690.807)	(12.520.916.215)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	6.718.339.914	1.547.225.408
Số cuối năm	(4.255.350.893)	(10.973.690.807)

8. Chi phí trả trước

8a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	55.521.591	254.638.457
Sửa chữa, cải tạo	108.374.128	209.507.502
Bảo hiểm tài sản	67.264.612	70.666.616
Cộng	231.160.331	534.812.575

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	534.812.575	613.212.170
Tăng trong năm	7.398.308.510	12.796.950.148
Phân bổ trong năm	(7.701.960.754)	(12.875.349.743)
Số cuối năm	231.160.331	534.812.575

8b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	497.474.593	48.623.794
Sửa chữa, cải tạo	34.958.279	519.637.249
Chi phí khác	57.239.544	16.455.005
Cộng	589.672.416	584.716.048

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	584.716.048	1.220.710.751
Tăng trong năm	894.014.000	209.749.619
Phân bổ trong năm	(889.057.632)	(845.744.322)
Số cuối năm	589.672.416	584.716.048

Công ty không có chi phí trả trước được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay, nợ.

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	57.470.824.457	24.177.901.833	2.547.891.266	2.909.530.937	87.106.148.493
2. Tăng trong năm	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	(563.344.848)	-	(563.344.848)
Do thanh lý	-	-	(563.344.848)	-	(563.344.848)
4. Số cuối năm	57.470.824.457	24.177.901.833	1.984.546.418	2.909.530.937	86.542.803.645
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	52.977.399.260	16.283.267.007	1.135.246.418	2.375.280.937	72.771.193.622
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	56.183.180.063	19.966.927.953	2.050.340.945	2.729.328.845	80.929.777.806
2. Tăng trong năm	314.746.393	1.571.901.731	142.631.760	84.502.380	2.113.782.264
Khấu hao trong năm	314.746.393	1.571.901.731	142.631.760	84.502.380	2.113.782.264
3. Giảm trong năm	-	-	(563.344.848)	-	(563.344.848)
Do thanh lý	-	-	(563.344.848)	-	(563.344.848)
4. Số cuối năm	56.497.926.456	21.538.829.684	1.629.627.857	2.813.831.225	82.480.215.222
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	1.287.644.394	4.210.973.880	497.550.321	180.202.092	6.176.370.687
2. Tại ngày cuối năm	972.898.001	2.639.072.149	354.918.561	95.699.712	4.062.588.423
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Công ty không có Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn lượng lại.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản	10.604.374.408	16.266.049.140	-	26.870.423.548
Dự án Lega Fashion House ^(*)	10.604.374.408	16.266.049.140	-	26.870.423.548
Cộng	10.604.374.408	16.266.049.140	-	26.870.423.548

^(*) Chủ yếu là tiền thuê đất tại số 106 đường 3 tháng 2, phường 14, quận 10, TP.HCM.

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng dở dang dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí XD cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong năm	Số cuối năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.952.496.461	(1.677.432.533)	-	3.275.063.928
Các chi phí phải trả	4.952.496.461	(1.677.432.533)	-	3.275.063.928
Cộng	4.952.496.461	(1.677.432.533)	-	3.275.063.928

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu liên quan chủ yếu phát sinh từ trợ cấp thôi việc và dự phòng giảm giá hàng tồn kho và lỗ được chuyển.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>1.411.957.517</i>	<i>1.470.479.415</i>
Công ty TNHH Thời trang Hoàng Minh Tâm	633.046.600	394.955.000
Công ty TNHH TV Thiết kế XD TM Hưng Việt	263.917.442	-
Công ty TNHH TM DV XNK Tầm Nhìn Xanh	172.933.200	-
Các nhà cung cấp khác	342.060.275	1.075.524.415
Cộng	1.411.957.517	1.470.479.415

Công ty không phát sinh nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	160.342.130	1.039.197.385
Tiền hàng Liên bang Nga	160.317.130	160.317.130
Các khách hàng khác	25.000	878.880.255
Cộng	160.342.130	1.039.197.385

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	4.731.131.474	6.838.066.420	(9.707.359.474)	-	1.861.838.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	940.382.725	-	(1.161.979.088)	221.596.363	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	25.949.532	92.434.698	(54.347.332)	-	64.036.898
Tiền thuê đất	-	13.174.654.776	25.588.526.378	(3.860.186.079)	-	34.902.995.075
Các loại thuế khác	-	92.762.137	105.225.263	(101.993.700)	-	95.993.700
Cộng	-	18.964.880.644	32.624.252.759	(14.885.865.673)	221.596.363	36.924.864.093

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo diện tích trong hợp đồng thuê đất và đơn giá theo quy định của Nhà nước theo từng năm hiện hành.

Công ty được miễn tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020 và năm 2021 của các khoản nợ tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) phát sinh lỗi trong kỳ tính thuế năm 2020 theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	7.074.011.544	4.957.915.548
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	7.074.011.544	4.957.915.548

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>22.768.593.566</i>	<i>91.176.906</i>
Công ty CP Dệt May Gia Định – Công ty mẹ ^(*)	22.768.593.566	91.176.906
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>774.559.178</i>	<i>5.749.944.335</i>
Công ty TNHH MTV Bình Lộc Phát	287.375.700	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	487.183.478	5.749.944.335
Cộng	23.543.152.744	5.841.121.241

(*) Là chi phí phải trả tiền gia công tu vải theo Hợp đồng nguyên tắc số 03/2021/HĐNT/LGM-GDT ngày 22 tháng 4 năm 2021.

17. Phải trả khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>396.846.370</i>	<i>-</i>
Thù lao HĐQT	303.246.370	-
Thù lao BKS	93.600.000	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>8.109.414.931</i>	<i>5.330.637.565</i>
Kinh phí công đoàn	1.686.925.936	1.208.121.976
Bảo hiểm xã hội	4.645.140.719	1.874.536.867
Bảo hiểm y tế	94.380.480	117.484.065
Bảo hiểm thất nghiệp	83.794.880	51.310.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160.000.000	160.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.234.642.130	1.246.392.130
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	204.530.786	672.792.527
Cộng	8.506.261.301	5.330.637.565

17b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	87.000.000	87.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	87.000.000	87.000.000
Cộng	87.000.000	87.000.000

Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	4.260.179.519	4.260.179.519	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.260.179.519	4.260.179.519	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn (*)</i>	4.260.179.519	4.260.179.519	-	-
Cộng	4.260.179.519	4.260.179.519	-	-

(*) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 26897.21.201.1512727.TD ký ngày 18 tháng 6 năm 2021.

- Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may, da giày của Khách hàng

- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức tín dụng

- Lãi suất cho vay theo từng văn bản nhận nợ

- Thời hạn cho vay: Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 13 tháng 05 năm 2022

- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là Tối đa 4 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ.

- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.1, V.3 và VIII.7):

+ Hợp đồng tiền gửi số 53052.21.291.1512727.TG.DN ngày 20 tháng 12 năm 2021. Giá trị 1.500.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 70530.21.201.1512727.BĐ ngày 22 tháng 12 năm 2021.

+ Hợp đồng tiền gửi số 53109.21.201.1512727.TG.DN ngày 21 tháng 12 năm 2021. Giá trị 1.400.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 70770.21.201.1512727.BĐ ngày 22 tháng 12 năm 2021.

+ Toàn bộ quyền đòi nợ đã hình thành từ hợp đồng gia công số 108/HĐGC.GIL-LGM/2021 ngày 5 tháng 11 năm 2021 và các hóa đơn phát sinh từ hợp đồng gia công trên theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 70537.21.201.1512727.BĐ ngày 22 tháng 12 năm 2021.

+ Toàn bộ quyền đòi nợ đã hình thành từ hợp đồng gia công số 71/HĐGC.GIL-LGM/2021 ngày 22 tháng 6 năm 2021, Phụ lục hợp đồng số 01 của HĐGC số 71/HĐGC.GIL-LGM/2021 ngày 10 tháng 09 năm 2021 và các hóa đơn phát sinh từ hợp đồng gia công trên theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 58625.21.201.1512727.BĐ ngày 25 tháng 10 năm 2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 58635.21.201.1512727 ký ngày 18 tháng 6 năm 2021 số 58635.21.201.1512727.TD.PL01 ngày 18 tháng 11 năm 2021.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	11.711.395.168	(7.451.215.649)	4.260.179.519
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	-	11.711.395.168	(7.451.215.649)	4.260.179.519
Cộng	-	11.711.395.168	(7.451.215.649)	4.260.179.519

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	17.161.794	-	-	17.161.794
Quỹ phúc lợi	199.771.793	-	(22.400.000)	177.371.793
Quỹ thưởng BDH	-	-	-	-
Cộng	216.933.587	-	(24.000.000)	194.533.587

20. Dự phòng phải trả dài hạn

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong năm	Số sử dụng trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.958.207.500	62.320.375	(399.557.750)	-	2.620.970.125
Dự phòng cho dự án Lega Fashion House (*)	15.989.482.424	-	-	-	15.989.482.424
Cộng	18.947.689.924	62.320.375	(399.557.750)	-	18.610.452.549

(*) Theo đề nghị của Công ty tại Văn bản số 106/2014/LG-DA ngày 18 tháng 6 năm 2014 về miễn tiền thuê đất đối với khu đất tại địa chỉ số 106 đường 3 tháng 2, phường 14, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh (Dự

án Lega Fashion House). Theo thông báo Tạm miễn tiền thuê đất số 13698/TB-CK-KTTĐ ngày 20 tháng 12 năm 2014 của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh cho lô đất nói trên, Công ty được tạm miễn tiền thuê đất trong giai đoạn xây dựng cơ bản từ tháng 3 năm 2014 đến tháng 02 năm 2017 với điều kiện sau khi công trình được hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác sử dụng. Công ty phải xuất trình đầy đủ giấy tờ để Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh có căn cứ để ban hành quyết định miễn tiền thuê đất.

Tuy nhiên, trong giai đoạn từ tháng 3 năm 2014 đến tháng 02 năm 2017, Công ty chưa thực hiện các hoạt động xây dựng cơ bản liên quan đến Dự án Lega Fashion House. Ngoài ra, tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nộp tiền thuê đất cho giai đoạn miễn giảm nêu trên. Do đó, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tiền thuê đất cho Dự án trên giai đoạn từ tháng 3 năm 2014 đến tháng 02 năm 2017 với số tiền 12.198.262.453 VND, và tiền chậm nộp tính từ ngày 01 tháng 3 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 số tiền 1.119.800.493 VND, từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền 1.335.709.739 VND, từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền 1.335.709.739 VND. Tổng số tiền đã lập dự phòng đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 15.989.482.424 VND. Năm 2020, 2021 Công ty được miễn tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020 và năm 2021 của các khoản nợ tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) phát sinh lỗi trong kỳ tính thuế năm 2020 theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 nên Công ty không trích lãi chậm nộp cho 2 năm trên.

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	74.000.000.000	4.003.156.282	9.605.117.855	(27.703.361.580)	59.904.912.557
Tăng trong năm trước	-	-	-	(11.042.063.428)	(11.042.063.428)
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	74.000.000.000	4.003.156.282	9.605.117.855	(38.745.425.008)	48.862.849.129
Tăng trong năm	-	-	-	(19.083.538.243)	(19.083.538.243)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	74.000.000.000	4.003.156.282	9.605.117.855	(57.828.963.251)	29.779.310.886

21b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định	51,00%	37.740.000.000	37.740.000.000
Các cổ đông khác	49,00%	36.260.000.000	36.260.000.000
Cộng	100,00%	74.000.000.000	74.000.000.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định	37.740.000.000	51,00%	37.740.000.000	-
Các cổ đông khác	36.260.000.000	49,00%	36.260.000.000	-
Cộng	74.000.000.000	100,00%	74.000.000.000	-

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	74.000.000.000	74.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	74.000.000.000	74.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.400.000	7.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.400.000	7.400.000
Cổ phiếu phổ thông	7.400.000	7.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.400.000	7.400.000
Cổ phiếu phổ thông	7.400.000	7.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21e. Cổ tức

Trong năm, Công ty không chia cổ tức.

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc năm tài chính		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

21f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.

21g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	(38.745.425.008)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.083.538.243)
Phân phối trong năm:	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	(57.828.963.251)

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Ngoại tệ các loại (USD)				
Đô la Mỹ (USD)	484,84	10.976.778	566,54	12.992.661
Euro (EUR)	108,32	2.750.387	119,24	3.330.820
Francs Bỉ (BEF)	1.200	441.116	1.200	441.116

Nguyên vật liệu nhận giữ hộ là các loại tủ chưa vỏ nhựa và các loại phụ liệu đi kèm như băng dính, nhãn may, bao PE,...

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	9.214.777.828	14.493.157.112
Doanh thu bán thành phẩm	84.986.724.788	86.586.039.074
Doanh thu cho thuê tài sản	-	3.180.528.877
Doanh thu khác	264.577.393	306.386.986
Cộng	94.466.080.009	104.566.112.049

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định – Công ty mẹ	-	79.987.937.973
Công ty CP SX KD XNK Bình Thạnh (GILIMEX)	80.666.519.288	-
Cộng	80.666.519.288	79.987.937.973

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.781.333.441	12.215.146.585
Giá vốn của thành phẩm đã bán	95.701.956.120	86.675.052.812
Giá vốn cho thuê tài sản	-	611.280.292
Giá vốn khác	44.471.710	286.724.292
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.718.339.914)	(1.547.225.408)
Cộng	99.809.421.357	98.240.978.573

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi kinh doanh chứng khoán	3.616.447.467	-
Lãi tiền gửi	42.379.099	104.662.648
Cổ tức, lợi nhuận được chia	845.000.000	659.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	211.707
Cộng	<u>4.503.826.566</u>	<u>763.974.355</u>

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí bán chứng khoán	58.880.699	-
Chi phí lãi vay	132.109.288	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	467.889	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(980.979.460)	(78.956.303)
Chi phí khác	111.159	28.598
Cộng	<u>(789.410.425)</u>	<u>(78.927.705)</u>

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	1.059.761.759	1.392.851.682
Chi phí vật liệu, bao bì	2.404.800	5.723.287
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	35.270.983	65.169.178
Chi phí mua ngoài	99.165.430	270.904.761
Chi phí khác bằng tiền	665.692.191	1.545.046.727
Cộng	<u>1.862.295.163</u>	<u>3.279.695.635</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	6.922.239.955	4.927.796.935
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.348.729	103.088.615
Chi phí khấu hao TSCĐ	408.959.809	478.621.345
Thuế, phí, lệ phí	79.277.723	218.188.251
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(15.391.116)	(148.718.450)
Chi phí mua ngoài	1.222.288.562	1.244.523.552
Chi phí khác bằng tiền	4.967.431.698	6.806.376.789
Cộng	<u>13.685.155.360</u>	<u>13.629.877.037</u>

7. Thu nhập khác

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định	122.909.091	142.272.727
Thu nhập khác	1.032.678.744	3.263.277.934
Cộng	<u>1.155.587.835</u>	<u>3.405.550.661</u>

8. Chi phí khác

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí xuất hàng làm từ thiện	2.594.295.611	-
Chi phí khác	367.156.152	6.255.824.240
Cộng	<u>2.961.451.763</u>	<u>6.255.824.240</u>

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(17.406.105.710)	(12.776.186.629)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>5.159.407.556</i>	<i>5.973.268.113</i>
Chi phí không được trừ	4.746.295.119	5.973.268.113
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	280.535.260	-
Chi phí lãi vay theo NĐ 132	132.109.288	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của tài khoản ngân hàng, phải thu	467.889	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(7.563.339.914)</i>	<i>(2.696.080.108)</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(845.000.000)	(659.100.000)
Hoàn nhập dự phòng HTK, nợ phải thu khó đòi	(6.718.339.914)	(2.036.980.108)
Thu nhập chịu thuế	(19.810.038.068)	(9.498.998.624)
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(2.095.995.617)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.677.432.533	361.872.416
Cộng	1.677.432.533	(1.734.123.201)

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.083.538.243)	(11.042.063.428)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(-)	(-)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(19.083.538.243)	(11.042.063.428)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	7.400.000	7.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.579)	(1.492)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	7.400.000	7.400.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
...	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.400.000	7.400.000

11b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(19.083.538.243)	(11.042.063.428)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- ...	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(19.083.538.243)	(11.042.063.428)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.400.000	7.400.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(2.579)	(1.492)

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	7.400.000	7.400.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- ...	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.400.000	7.400.000

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.217.281.609	4.752.356.989
Chi phí nhân công	48.824.732.320	63.804.234.695
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.113.782.264	2.199.378.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.401.859.658	11.410.092.005
Chi phí khác	15.129.928.824	19.150.965.030
Cộng	115.687.584.675	101.317.027.087

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) số 004/2010/HTKD-LEGAMEX-GDI-DGC-OCEANBANK ký ngày 17 tháng 12 năm 2010 giữa Công ty và các bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định (GDI) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (OGC) cho Dự án Lega Fashion House (Dự án), theo đó Công ty góp vốn bằng Quyền sử dụng đất, GDI và OGC góp vốn bằng tiền.

Theo Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐ HTKD) ngày 09 tháng 6 năm 2015 và phụ lục số 01 của Biên bản này ngày 11 tháng 5 năm 2017, hai đối tác của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (OGC) đã góp vốn với số tiền là 38.996.885.439 VND và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gia Định (GDI) đã góp vốn với số tiền 5.635.596.481 VND vào Dự án Lega Fashion House (sau đây gọi tắt là “Dự án”) và trao quyền thực hiện Dự án, tìm kiếm đối tác mới thực hiện Dự án cho Công ty.

Theo Phụ lục số 01 nói trên và biên bản làm việc ngày 04 tháng 8 năm 2017 và Biên bản hợp số 12/BB-HĐQT ngày 7 tháng 11 năm 2017 giữa ba bên là Công ty, GDI và OGC, khi Công ty ký hợp đồng hợp tác và nhận tiền góp vốn của đối tác mới thì Công ty phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho GDI và OGC.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa tìm được đối tác mới thay thế OGC và GDI, cũng như đánh giá khả năng tìm kiếm đối tác mới phù hợp chưa được xác định nên Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng về nghĩa vụ hoàn trả cho GDI và OGC vào Báo cáo tài chính số tiền là 44.632.481.920 VND.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Trong năm, Công ty không có tài sản cho thuê hoạt động.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.214.517.146	1.410.498.541
Thù lao	315.246.370	349.200.000
Tiền thưởng	-	-
Các khoản phúc lợi khác	-	-
Cổ tức	-	-
Cộng	1.529.763.516	1.759.698.541

() Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.*

Chi tiết	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Cộng
Năm nay					
<i>Hội đồng quản trị</i>					
Hội đồng quản trị		178.625.903	221.646.370	-	400.272.273
Đoàn Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	-	46.800.000	-	46.800.000
Nguyễn Đông Hải	Thành viên	-	34.800.000	-	34.800.000
Bùi Văn Xuân	Thành viên	-	34.370.370	-	34.370.370
Nguyễn Minh Nhật	Thành viên	-	34.370.370	-	34.370.370
Lê Thị Thu Hồng	Thành viên	178.625.903	34.370.370	-	212.996.273
Dương Thanh Phong	Thành viên	-	34.800.000	-	34.800.000
Phạm Nhật Vinh	Thành viên	-	1.276.000	-	1.276.000
Phạm Mạnh Bằng	Thành viên	-	429.630	-	429.630
Huỳnh Khánh Quốc Hùng	Thành viên	-	429.630	-	429.630
<i>Ban Kiểm soát</i>					
Ban Kiểm soát		163.275.411	93.600.000	-	246.401.715
Phan Thị Phương	Trưởng ban	-	37.925.926	-	37.925.926
Trần Văn Lý	Thành viên	-	27.259.260	-	27.259.260
Mai Thanh Tol	Thành viên	-	27.600.000	-	27.600.000
Võ Thị Lệ Huyền	Trưởng ban	-	474.074	-	474.074
Nguyễn Thị Hương Trinh	Thành viên	163.275.411	340.740	-	163.616.151

<i>Ban Điều hành</i>		872.615.832	-	-	872.615.832
Võ Bình	Tổng Giám Đốc	7.854.000	-	-	7.854.000
Lê Hồng Chiến	Tổng Giám Đốc	431.750.077	-	-	431.750.077
Mai Huy	P.TGD	156.691.192	-	-	156.691.192
Nguyễn Thị Lan Trà	Kế toán trưởng	276.320.563	-	-	276.320.563
Cộng		1.214.517.146	315.246.370	-	1.529.763.516
<i>Năm trước</i>	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>		207.379.269	255.600.000	-	462.979.269
Đoàn Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	-	46.800.000	-	42.120.000
Nguyễn Đông Hải	Thành viên	-	34.800.000	-	31.320.000
Bùi Văn Xuân	Thành viên	-	34.800.000	-	31.320.000
Nguyễn Minh Nhật	Thành viên	-	34.800.000	-	31.320.000
Lê Thị Thu Hồng	Thành viên	207.379.269	34.800.000	-	242.179.269
Dương Thanh Phong	Thành viên	-	34.800.000	-	31.320.000
Phạm Nhật Vinh	Thành viên	-	34.800.000	-	31.320.000
<i>Ban Kiểm soát</i>		-	93.600.000	-	93.600.000
Phan Thị Phụng	Trưởng ban	-	38.400.000	-	38.400.000
Trần Văn Lý	Thành viên	-	27.600.000	-	27.600.000
Mai Thanh Tol	Thành viên	-	27.600.000	-	27.600.000
<i>Ban Điều hành</i>		1.203.119.272	-	-	1.203.119.272
Võ Bình	Tổng Giám Đốc	405.152.000	-	-	405.152.000
Lê Hồng Chiến	P.TGD	298.969.709	-	-	298.969.709
Mai Huy	P.TGD	210.479.885	-	-	210.479.885
Nguyễn Thị Lan Trà	Kế toán trưởng	288.517.678	-	-	288.517.678
Cộng		1.410.498.541	349.200.000	-	1.759.698.541

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

- Các công ty liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định	Công ty mẹ
Công ty CP SX KD XNK Bình Thạnh	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định</i>		
Phải thu tiền hàng gia công	-	88.446.787.224
Thu tiền bán hàng	-	(72.271.082.866)
Phải trả tiền hàng gia công	36.666.566.660	-
Trả tiền mua hàng	(30.753.524.232)	-
<i>Công ty CP SX KD XNK Bình Thạnh</i>		
Phải thu tiền hàng gia công	80.666.519.288	-
Thu tiền bán hàng	67.875.312.217	-
Cần trừ công nợ	23.210.000	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động bán hàng	Hoạt động gia công	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.212.090.926	84.986.724.788	264.577.393	94.463.393.107
Giá vốn hàng bán	4.062.993.527	95.701.956.120	44.471.710	99.809.421.357
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.149.097.399	(10.715.231.332)	220.105.683	(5.346.028.250)
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.308.781.198	86.586.039.074	3.486.915.863	104.381.736.135
Giá vốn hàng bán	10.667.921.177	86.675.052.812	898.004.584	98.240.978.573
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.825.235.935	(89.013.738)	2.588.911.279	6.140.757.562

6b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

10. Những Thông tin khác

Công ty ký hợp đồng thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm và được cấp các Quyền sử dụng đất sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB971036, số vào sổ cấp GCN CT01981 cấp ngày 06/08/2010 theo Quyết định số 4416/QĐ-UBND ngày 01/10/2007 và Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 27/04/2009 của UBND TP.HCM.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA489864, số vào sổ cấp GCN CT04664 cấp ngày 10/12/2010 theo QĐ số 5344/QĐ-UBND ngày 24/11/2009 của UBND TP.HCM.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AC236582, số vào sổ cấp GCN T00203 cấp ngày 09/02/2006.

Công ty không sử dụng các Quyền sử dụng đất trên để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LAN TRÀ

Tổng Giám đốc



LÊ HỒNG CHIẾN